

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015.**

Hải Phòng, tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Bà Mai Trang	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Tùng	Phó giám đốc
Ông Phạm Văn Mạn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trung Độ	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.349.717.807.748	1.223.578.810.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.171.668.961.521	506.580.539.574
1. Tiền	111		76.982.486.089	385.721.652.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.094.686.475.432	120.858.887.134
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	448.550.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	448.550.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.126.386.294	53.901.836.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.904.420.092	7.754.563.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	307.161.484.589	33.913.342.793
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.060.481.613	12.233.929.789
III. Hàng tồn kho	140	8	817.444.017.882	214.531.655.159
1. Hàng tồn kho	141		818.760.481.699	215.338.946.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.316.463.817)	(807.291.609)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.478.442.051	14.779.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.238.442.051	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	14.779.144
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		588.160.958.435	217.666.987.411
I. Tài sản cố định	220		11.216.340.040	5.309.560.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.216.340.040	5.309.560.766
- Nguyên giá	222		13.267.480.800	5.945.191.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.051.140.760)	(635.630.579)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		576.886.985.528	212.325.347.386
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	576.886.985.528	180.000.000.000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		-	33.427.347.386
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.102.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		57.632.867	32.079.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.632.867	32.079.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.937.878.766.183	1.441.245.797.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		176.709.618.575	693.737.031.699
I. Nợ ngắn hạn	310		176.709.618.575	693.737.031.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.712.250.000	591.832.667.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.533.239.219	14.939.208.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.655.549.857	4.817.796.342
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		613.636.373	11.035.000.000
5. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		47.246.460.550	48.417.055.856
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	75.000.000.000	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.526.779.294	14.230.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.421.703.282	8.465.303.282
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.761.169.147.608	747.508.765.807
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.761.169.147.608	747.508.765.807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	2.330.904.280.000	573.642.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.330.904.280.000	573.642.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	124.532.011.543	14.116.236.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	19.572.915.034	12.780.251.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	284.794.837.523	146.969.868.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.784.634.753	11.116.588.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259.010.202.770	135.853.280.678
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.365.103.508	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.937.878.766.183	1.441.245.797.506



Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	
		Quý 4	Lũy kế đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		715.644.909.060	3.512.705.644.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.590.909.110	4.707.272.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng	15	714.053.999.950	3.507.998.371.587
4. Giá vốn hàng bán	16	655.509.169.397	3.124.906.985.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.544.830.553	383.091.386.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	12.915.823.468	30.751.536.741
7. Chi phí tài chính	18	1.927.427.350	19.705.564.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.436.693.390	8.832.493.790
8. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết		(2.254.485.627)	(668.245.452)
9. Chi phí bán hàng		(5.498.607.057)	(7.593.814.871)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.641.925.549	12.643.321.331
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.135.422.552	388.419.607.297
12. Thu nhập khác	19	(2.443.248.600)	122.731.050.398
13. Chi phí khác		(204.655.707)	1.153.100.386
14. Lợi nhuận khác		(2.238.592.893)	121.577.950.012
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.896.829.659	509.997.557.309
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.651.049.857	28.819.095.192
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.245.779.802	481.178.462.117
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		64.228.359.566	481.000.899.770
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.420.236	177.562.347

Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND
Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	508.895.586.029
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	(118.061.944.438)
Các khoản dự phòng	03	2.790.919.824
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	4.873.223
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.555.896.865)
Chi phí lãi vay	06	8.832.492.790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	372.906.030.563
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(229.042.523.063)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(87.850.477.286)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(744.711.178.601)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	57.561.529
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.832.492.790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.001.182.156)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(581.781.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(730.056.043.261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.596.629.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.056.731.818
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	478.372.437.702
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(155.701.128.446)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.677.948.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	340.809.360.235
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.220.951.127.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	944.197.031.980
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(942.629.200.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.175.404.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.054.343.554.896
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	665.096.871.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	506.580.539.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.449.923)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.171.668.961.521

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03a-DN



Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 01 năm 2016



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 03/12/2015.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 là: 2.330.904.280.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HHS.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 40 người, tại 01/01/2015 là 22 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh ô tô con, ô tô tải, cho thuê văn phòng, xây dựng và kinh doanh nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu hoán đổi với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hoàng Giang là 478.950.000.000 đồng, do đó Công ty Cổ phần Hoàng Giang trở thành công ty con của Công ty từ ngày 11/3/2015, và

Công ty thực hiện phát hành thành công cổ phiếu thưởng do trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2014 và năm 2015 là 168.356.300.000 đồng và phát hành tăng vốn điều lệ với số tiền là 1.109.955.570.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang	Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	99,78	99,78	Kinh doanh ô tô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	Phòng 8B, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	40,00	40,00	Kinh doanh ô tô
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	79/20/14 Phạm Viết Chánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	45,45	45,45	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (*)	Phòng 8A, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	46,35	46,35	XD nhà các loại
Công ty CP phát triển dịch vụ Trường Giang	Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	48,50	48,50	Kinh doanh linh kiện ô tô

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 04, từ ngày 11/3/2015, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu hoán đổi với cổ phiếu Công ty Cổ phần phát triển Hoàng Giang, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là báo cáo hợp nhất kỳ đầu tiên nên Công ty trình bày số đầu kỳ là Báo cáo riêng của Công ty, do đó không thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo chính sách kế toán của Công ty: Công ty trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 12 tháng đến 18 tháng trích lập dự phòng 40%, từ 18 tháng đến 24 tháng trích lập dự phòng 70%, và 100% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 24 tháng

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành:

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, chi phí bảo hành sản phẩm của Công ty phát sinh không đáng kể, do đó từ ngày 01/01/2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định thực hiện trích lập dự phòng chi phí bảo hành với tỷ lệ 0,045%/doanh thu, theo đó giá chi phí dự phòng bảo hành sẽ giảm đi khoảng 21 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty và Vốn bổ sung theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011, Công ty được miễn thuế theo điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật”.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	421.613.752	128.304.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.560.872.337	385.593.347.897
Các khoản tương đương tiền (*)	1.094.686.475.432	120.858.887.134
Cộng	<u>1.171.668.961.521</u>	<u>506.580.539.574</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	448.550.000.000	448.550.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	448.550.000.000	448.550.000.000
Cộng	-	-	<u>448.550.000.000</u>	<u>448.550.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015
	VND
Tại 01/01/2015	180.000.000.000
Tăng do đầu tư công ty liên kết	397.220.400.000
Ảnh hưởng ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	334.830.980
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết	(668.245.452)
Tại 31/12/2015	576.886.985.528

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	80.000.000.000	80.381.957.042
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	100.000.000.000	101.566.376.103
Công ty TNHH Prukca Việt Nam (*)	262.522.400.000	259.138.652.383
Công ty CP phát triển dịch vụ Trường Giang	135.800.000.000	135.800.000.000
Cộng	578.322.400.000	576.886.985.528

(*) Trong năm, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy nâng vốn góp từ 15% (tại ngày 31/12/2014 đang trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác) lên 36% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 021 022 000 215 sửa đổi lần thứ nhất ngày 11/02/2015 của Công ty TNHH Prukca Việt Nam. Đồng thời, Công ty đã thực hiện góp thêm 188.434.400.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 24/12/2015. Công ty TNHH Prukca Việt Nam cũng đã được cấp Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 ngày 9/1/2016..

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Ngắn hạn	6.661.961,00	307.161.484.589	356.196,00	33.913.342.793
Dongfeng Moto Co.,Ltd	6.340.661,00	142.740.308.239	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài khác	321.300,00	7.244.351.100	356.196,00	7.567.208.360
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy	-	156.651.825.250	-	25.946.134.433
Các đối tượng khác	-	525.000.000	-	400.000.000
Cộng	-	307.161.484.589	-	33.913.342.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.140.939.825	-	50.438.454.399	-
Thành phẩm	40.597.106.418	-	1.816.674.406	-
Hàng hóa	290.311.610.769	1.316.463.817	36.214.859.655	807.291.609
Hàng gửi bán	404.710.853.407	-	126.868.958.308	-
Cộng	818.760.510.419	1.316.463.817	215.338.946.768	807.291.609

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện VND	Thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	5.601.974.547	343.216.798	5.945.191.345
Tăng trong năm	3.868.902.182	-	3.868.902.182
Mua trong năm	3.868.902.182	-	3.868.902.182
Tăng do hợp nhất	4.893.327.273	-	4.893.327.273
Thanh lý, nhượng bán	1.439.940.000	-	1.439.940.000
Thanh lý, nhượng bán	1.439.940.000	-	1.439.940.000
Tại 31/12/2015	12.924.264.002	343.216.798	13.267.480.800
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 31/12/2015	414.445.087	221.185.492	635.630.579
Khấu hao trong năm	1.501.018.377	22.118.229	1.523.136.606
Tăng do hợp nhất	293.969.745	-	293.969.745
Thanh lý, nhượng bán	(401.596.170)	-	(401.596.170)
Giảm khác (*)	-	-	-
Tại 30/9/2015	1.807.837.039	243.303.721	2.051.140.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	5.187.529.460	122.031.306	5.309.560.766
Tại 31/12/2015	11.116.426.963	99.913.077	11.216.340.040

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.712.250.000	1.712.250.000	591.832.667.728	591.832.667.728
Dongfeng Moto	-	-	591.823.481.728	591.823.481.728
Các đối tượng khác	1.712.250.000	1.712.250.000	9.186.000	9.186.000
Cộng	1.712.250.000	1.712.250.000	591.832.667.728	591.832.667.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU B 09a-DN

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	75.000.000.000	75.000.000.000	1.319.732.695.940	1.244.732.695.940	-	-
Ngân hàng ACB- CN Hải Phòng	-	-	200.254.200.000	200.254.200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	973.703.495.940	973.703.495.940	-	-
Ngân hàng HDBank - CNHP (*)	75.000.000.000	75.000.000.000	88.600.000.000	13.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Hà			57.175.000.000	57.175.000.000		
Cộng	75.000.000.000	75.000.000.000	1.319.732.695.940	1.244.732.695.940	-	-

(1) Vay theo Ngân hàng HDBank-CN Hải Phòng theo hợp tin dụng ngắn hạn số 08/19/15/HĐTDNH-DN/099 ngày 22/12/2015, khoản vay tối đa trong 02 tháng; Khoản vay được dùng để thanh toán tiền nhập khẩu xe đầu kéo; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng HDBank – CN Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU B 09a-DN

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014	382.499.480.000	14.270.000.000	8.677.751.000	91.718.588.129	497.165.819.129
Tăng vốn trong năm	114.643.430.000	-	-	-	114.643.430.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	76.499.500.000	(153.764.000)	-	(76.499.500.000)	(153.764.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	4.102.500.000	(4.102.500.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	135.853.280.678	135.853.280.678
Tại 01/01/2015	573.642.410.000	14.116.236.000	12.780.251.000	146.969.868.807	747.508.765.807
Tăng vốn trong kỳ (1)	1.588.905.570.000	110.995.557.000	-	-	1.699.901.127.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2)	168.356.300.000	-	-	(168.356.300.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (3)	-	-	-	(168.359.798.000)	(168.359.798.000)
Lợi nhuận trong kỳ (4)	-	-	-	481.000.899.770	481.000.899.770
Trích quỹ trong năm (3)	-	-	6.792.664.034	(6.792.664.034)	-
Ảnh hưởng ghi nhận theo pp vốn chủ	-	-	-	334.830.980	334.830.980
Giảm khác	-	(579.781.457)	-	(2.000.000)	(581.781.457)
Tại 31/12/2015	2.330.904.280.000	124.532.011.543	19.572.915.034	284.794.837.523	2.759.804.044.100

(1) Tăng vốn trong kỳ gồm:

(-) Phát hành 47.895.000 cổ phiếu hoán đổi theo tỷ lệ 1:1 với các cổ đông hiện hữu của cổ phiếu Công ty cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2015. Sau khi hoán đổi cổ phiếu thì Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sở hữu 99,78% cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ Hoàng Giang và Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang chính thức trở thành Công ty con của Công ty;

(-) Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1, giá phát hành 11.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với 1.109.955.570.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(2) Chia cổ tức bằng cổ phiếu bao gồm:

(-) Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 10%, tương ứng với 57.363.160.000 đồng theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ;

(-) Trả cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, tương ứng với 110.993.140.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ.

(3) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 28/01/2015 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2015, Đại hội thông qua phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau: trích quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ 5% tương ứng 6.792.664.034 đồng, trả cổ tức bằng tiền mặt 10% tương ứng với 57.363.160.000 đồng, và

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2015, đại hội thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2015 là 10% tương ứng với 110.993.140.000 đồng.

(4) Trong đó bao gồm 119.527.895.446 đồng là khoản lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thì Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với mức không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ. Do đó, khoản lãi từ giao dịch mua rẻ này cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận trước khi dùng để chia cho chủ sở hữu Công ty Mẹ.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	233.090.428	57.364.241
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	233.090.428	57.364.241

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 2.330.904.280.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	Vốn đã góp	
	tại 16/12/2015	
	<u>VND</u>	<u>%</u>
Ông Đỗ Hữu Hạ	522.201.510.000	22,40
Ông Đỗ Hữu Hậu	223.128.670.000	9,57
PYN Elite Fund (NON-UCITS)	254.295.410.000	10,91
Cổ đông khác	1.331.278.690.000	57,11
Cộng	<u>2.330.904.280.000</u>	<u>100</u>

13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)	1.583,07	686,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần	1.742.600.384.270	745.224.760.018	1.020.173.227.299	3.507.998.371.587
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.741.969.099.177	745.224.760.018	1.020.173.227.299	3.507.367.086.494
- Doanh thu khác	631.285.093	-	-	631.285.093
2. Giá vốn	1.537.498.896.864	673.245.561.573	914.162.526.588	3.124.906.985.025
- Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán	1.537.264.333.061	673.245.561.573	914.162.526.588	3.124.672.421.222
- Giá vốn hoạt động khác	234.563.803	-	-	234.563.803
3. Lợi nhuận gộp	205.101.487.406	71.979.198.445	106.010.700.711	383.091.386.562
- Bán hàng hóa, thành phẩm	204.704.766.116	71.979.198.445	106.010.700.711	382.694.665.272
- Hoạt động khác	396.721.290	-	-	396.721.290
4. Lợi nhuận trước thuế	313.458.575.742	82.964.700.551	113.574.281.016	509.997.557.309
- Bán hàng hóa, thành phẩm	193.533.959.006	82.964.700.551	113.574.281.016	390.072.940.573
- Hoạt động khác	396.721.290	-	-	396.721.290
- LN khác	119.527.895.446	-	-	119.527.895.446

Các tài sản của Công ty được sử dụng tại trụ sở chính của Công ty nên Công ty không phân bổ cho từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Theo số liệu trình bày nêu trên, hoạt động thứ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	715.644.909.060	3.512.705.644.333
Doanh thu cung cấp hàng hóa	715.644.909.060	3.512.074.359.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ		631.285.093
Các khoản giảm trừ	1.590.909.110	4.707.272.746
Chiết khấu thương mại	1.590.909.110	1.590.909.110
Hàng bán trả lại		3.116.363.636
Doanh thu thuần	714.053.999.950	3.507.998.371.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	654.999.997.189	3.124.163.249.014
Giá vốn cung cấp dịch vụ		234.563.803
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	509.172.208	509.172.208
Cộng	655.509.169.397	3.124.906.985.025

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.494.688.419	28.172.741.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	421.135.049	2.578.795.153
Cộng	12.915.823.468	30.751.536.741

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.406.136.834	8.832.492.790
Chênh lệch tỷ giá	521.290.516	10.873.071.304
Cộng	1.927.427.350	19.705.564.094

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND
Lãi giao dịch do mua rẻ Công ty con (*)	119.527.895.446
Thu nhập khác	3.203.154.952
Cộng	122.731.050.398

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 47.895.000 cổ phần để hoán đổi với cổ phiếu với Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang theo tỷ lệ 1:1. Theo đó, Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang chính thức trở thành công ty con của HHS từ ngày 11/3/2015.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang tại thời điểm 10/3/2015 thì giao dịch nêu trên đã phát sinh khoản lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang (bắt lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm) với giá trị là 119.527.895.446 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Trong năm, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm 2015	Năm 2014 (trình bày lại)
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	57.364.241	38.249.948
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng CP	16.835.630	24.485.580
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu tăng trong năm	66.204.260	3.630.375
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành	140.404.131	66.365.903

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	481.178.462.117	135.853.280.678
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	481.178.462.117	135.853.280.678
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	140.404.131	66.365.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.427	2.047

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, giá mua hàng	3.209.167.396.717
Chi phí nhân công	3.588.354.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.545.254.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	10.231.150.391
Cộng	3.224.532.156.643

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	75.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.171.668.961.521	506.580.539.574
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	2.761.169.147.608	747.508.765.807
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.171.668.961.521	506.580.539.574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.964.901.705	19.988.493.425
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	448.550.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	576.886.985.528	212.325.347.386
Cộng	1.783.520.848.754	1.187.444.380.385
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	75.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	48.958.710.550	640.249.723.584
Chi phí phải trả	613.636.373	11.035.000.000
Công nợ tài chính khác	1.526.779.294	14.230.000.000
Cộng	126.099.126.217	665.514.723.584

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay áp dụng lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.171.668.961.521	-	1.171.668.961.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.964.901.705	-	34.964.901.705
Đầu tư tài chính dài hạn	-	576.886.985.528	576.886.985.528
Cộng	1.206.633.863.226	576.886.985.528	1.783.520.848.754
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	48.958.710.550	-	48.958.710.550
Chi phí phải trả	613.636.373	-	613.636.373
Công nợ tài chính khác	1.526.779.294	-	1.526.779.294
Cộng	126.099.126.217	-	126.099.126.217
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.080.534.737.009	576.886.985.528	1.657.421.722.537
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	506.580.539.574	-	506.580.539.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.988.493.425	-	19.988.493.425
Đầu tư tài chính ngắn hạn	448.550.000.000	-	448.550.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	212.325.347.386	212.325.347.386
Cộng	975.119.032.999	212.325.347.386	1.187.444.380.385
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	640.249.723.584	-	640.249.723.584
Chi phí phải trả	11.035.000.000	-	11.035.000.000
Công nợ tài chính khác	14.230.000.000	-	14.230.000.000
Cộng	665.514.723.584	-	665.514.723.584
Chênh lệch thanh khoản thuần	309.604.309.415	212.325.347.386	521.929.656.801

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN NHÀ Ở THU NHẬP THẤP

Ngày 10/08/2009, Công ty đã ký kết Hợp đồng Liên doanh với Công ty TNHH Prukca International thành lập Công ty TNHH Prukca Việt Nam để thực hiện dự án nhà ở thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng.

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000342 ngày 12/07/2010, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 để thực hiện dự án nhà ở thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng; tổng mức Đầu tư của dự án là 949.573.000.000 đồng (trong đó, vốn tự có là 277.998.000.000 đồng, vốn vay và vốn tự huy động là 672.575.000.000 đồng); chứng chỉ quy hoạch số 143/CCQH ngày 25/10/2010 do Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó, diện tích đất dự kiến sử dụng là 21,15 ha.

Ngày 02/01/2013, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận Đầu tư số 021 022 000 215 thành lập Công ty TNHH Prukca Việt Nam, điều chỉnh lần 1 ngày 11/02/2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0201288966 thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2016 của Công ty TNHH Prukca Việt Nam, theo đó vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 27.523.810 USD, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy sở hữu 46,35%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ngày 13/7/2015, UBND Tp. Hải Phòng đã cấp Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án này do Công ty THNN Pruska Việt Nam là chủ đầu tư với tổng diện tích giao đất (đợt 1) là 20.014,3 m², tại thời cuối năm 2015, dự án đã chính thức bắt đầu bàn giao căn hộ.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy	Cùng cổ đông lớn và thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang	Công ty liên con
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015
	VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy	
Mua hàng hóa, dịch vụ	606.771.809.183
Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang	
Cho vay vốn lưu động	23.500.000.000
Lãi tiền vay	4.916.667
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	
Bán hàng	40.869.500.000
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	
Bán hàng	11.897.000.000
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	
Giá trị công trình thi công bàn giao	20.826.854.379

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015
	VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy	
Ứng trước tiền mua hàng	156.651.825.250
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	
Phải trả do ứng trước tiền hàng	100.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc:

	Năm 2015
	VND
Lương thưởng và các khoản phúc lợi	402.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất, do đó không có số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho cùng kỳ năm trước.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của Kỳ này. Cụ thể như sau:

	01/01/2015 (Đã kiểm toán)		01/01/2015 (Trình bày lại)		Chênh lệch Số tiền	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
		VND		VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	123	448.550.000.000	448.550.000.000	(1)
Đầu tư ngắn hạn khác	121	448.550.000.000	-	-	(448.550.000.000)	(1)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-	254	(1.102.000.000)	(1.102.000.000)	(2)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(1.102.000.000)	-	-	1.102.000.000	(2)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	321	14.230.000.000	14.230.000.000	(3)
Dự phòng phải trả dài hạn	337	14.230.000.000	-	-	(14.230.000.000)	(3)

- (1) Số dư khoản mục 121 được trình bày tách thành số dư khoản mục 133 theo Thông tư 200.
- (2) Số dư khoản mục 258 được trình bày gộp vào số dư khoản mục 254 theo Thông tư 200.
- (3) Trình bày lại khoản dự phòng ngắn hạn.

Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

